SAO Y; SỞ TƯ PHÁP; Thời gian ký: 2026-10-01T10:16:51+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 80 /2026/QĐ-UBND	*Lào Cai, ngày 29 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật một số loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức thực hiện, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 268/2026/NĐ-CP của Chính phủ về Khuyến nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 812/TTr-SNNMT ngày 18 tháng 9 năm 2026.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật một số loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật một số loại cây trồng, vật nuôi áp dụng thực hiện cho các hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật cây trồng lĩnh vực trồng trọt và cây trồng lĩnh vực lâm nghiệp (chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực chăn nuôi (chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các mô hình, chương trình, dự án, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật đã được phê duyệt, áp dụng tại thời điểm phê duyệt cho đến khi kết thúc mô hình, chương trình, dự án, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với một số loại cây trồng áp dụng cho dự án/kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2025;

b) Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật tạm thời đối với cây tre Bát độ, cây tre Mai (lấy măng) và cây Mận áp dụng trong thực hiện các chương trình, dự án, mô hình phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

c) Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 05 tháng 2 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai Ban hành bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật đối với cây Dưa hấu, cây Chè dây tại phụ lục Điều 1 Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với một số loại cây trồng áp dụng cho dự án/kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2025;

d) Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai Ban hành bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật một số loại cây trồng áp dụng cho dự án/kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2025;

đ) Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật một số loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

3. Các loại cây trồng, vật nuôi không được quy định tại Quyết định này thì áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật theo các quy định Trung ương đã ban hành.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có các quy định mới phát sinh, các cơ quan, đơn vị báo cáo gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung theo quy định.

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục KTVB&TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 4;
- Các Sở, ngành;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Công báo điện tử tỉnh;
- Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Thông tin và Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT, TH, NLN (Minh).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Giàng Quốc Hưng

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY TRỒNG LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ CÂY TRỒNG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 80 /2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

A. Định mức kinh tế - kỹ thuật cây trồng lĩnh vực trồng trọt

I. Nhóm cây hàng năm (16 cây)

1. Cây Bồ bồ (Nhân trần) **(Định mức cho 01 ha)**

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Định mức giống**				
+	Trồng mới	Cây	330.000	Áp dụng theo Tiêu chuẩn quốc gia (viết tắt là TCQG)/ Tiêu chuẩn ngành (viết tắt là TCN)/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
+	Trồng dặm (10%)	Cây	33.000		
II	**Định mức vật tư**				
-	Phân chuồng hoai mục	Tấn	16	Tiêu chuẩn cơ sở (viết tắt là TCCS) Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	203		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	91		
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	367		
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000		
III	**Định mức công lao động**				
	Công lao động	Công	40	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

2. Cây Cúc hoa vàng

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Định mức giống**				
+	Trồng mới	Cây	45.000	Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
+	Trồng dặm (5%)	Cây	2.250		
II	**Định mức vật tư**				
-	Phân chuồng hoai mục	Tấn	15	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	58		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
	Vôi bột	Kg	500		
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000		
III	**Định mức công lao động**				
-	Công lao động	Công	60	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

3. Cây Actiso

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Định mức giống**				
+	Cây giống	Cây	35.000	Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
+	Hạt giống	Kg	4		
II	**Định mức vật tư**				
-	Phân chuồng hoai mục	Tấn	10		
	Vôi bột	Kg	1.000		
	Phân lân vi sinh	Kg	700	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	184		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	83		
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90		
III	**Định mức công lao động**				
	Công lao động	Công	120	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

4. Cây Địa liền

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Định mức giống**				
-	Giống	Cây	250.000	Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
II	**Định mức vật tư**				
-	Phân chuồng hoai mục	Tấn	20		
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	161	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	140		
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150		
III	**Định mức công lao động**				
	Công lao động	Công	100	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

5. Cây Ý dĩ

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Định mức giống**				
-	Hạt giống	Kg	28	Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
II	**Định mức vật tư**				
-	Phân chuồng hoai mục	Tấn	20		
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	138	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	58		
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000		

III	**Định mức công lao động**				
	Công lao động	Công	60	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

6. Cây Vân mộc hương

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Định mức giống**				
	Giống	Kg	8	Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
II	**Định mức vật tư**				
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100		
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	70		
	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000		
III	**Định mức công lao động**				
-	Công lao động	Công	100	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

7. Cây Cải Mầm đá, Cải Kale

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Định mức giống**				
-	Cải Mầm đá	Kg hoặc cây	0,3Kg hoặc 33.000 cây	Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
-	Cải kale	Kg hoặc cây	0,3Kg hoặc 33.000 cây		
II	**Định mức vật tư**				
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Phân bón lá hữu cơ	Lit	5		
-	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	550		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	50		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	102		
-	Chất điều hòa sinh trưởng	Kg	700		
-	Trichoderma	Kg	30		
-	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lit	8		
-	Bẫy Feromom	Chiếc	20		
-	Xử lý phế phụ phẩm	1.000 đ	2.000		

III	**Định mức Công lao động**				
	Công lao động	Công	228	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

8. Cây Cải dầu

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Định mức giống**				
-	Giống	Kg	6	Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
II	**Định mức vật tư**				
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	78		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	20		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	54		
-	Chất điều hòa sinh trưởng	Kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit	
-	Trichoderma	Kg	30	TCCS	
-	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lit	3		
-	Bẫy Feromom	Chiếc	20		
-	Xử lý phế phụ phẩm	1.000 đ	500	TCCS	
III	**Định mức công lao động**				
	Công lao động	Công	196	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

9. Cây Rau bò khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Định mức giống**				
-	Trồng mới	Bầu	10.000	Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
-	Trồng dặm	Bầu	1.000		
II	**Định mức vật tư**				
-	Bón lót				
+	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
+	Phân NPK	Kg	1.200	TCCS	
+	Thuốc Trichoderma	Kg	40		
-	Cây từ khi trồng đến 3 năm tuổi				
+	Đạm nguyên chất (N)	Kg	553	TCCS	

+	Phân NPK	Kg	1.500		
+	Phân hữu cơ sinh học	Kg	4.000		
-	Cây từ 3 năm tuổi trở lên				
+	Đạm nguyên chất (N)	Kg	830	TCCS	
+	Phân NPK	Kg	1.500		
+	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5.000		
III	**Định mức Công lao động**				
	Công lao động	Công	144	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

10. Cây rau Pắc Nam

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Định mức giống**				
-	Trồng mới	Bầu	10.000	Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
-	Trồng dặm	Bầu	1.000		
II	**Định mức vật tư**				
-	Bón lót			TCCS	
+	Phân NPK	Kg	1.100		
+	Thuốc Trichoderma	Kg	40		
-	Bón khi cây từ khi trồng đến 3 năm tuổi				
+	Đạm nguyên chất (N)	Kg	553		
+	Phân NPK	Kg	1.500		
-	Bón khi cây từ 3 năm tuổi trở lên				
+	Đạm nguyên chất (N)	Kg	830		
+	Phân NPK	Kg	2.000		
III	**Định mức Công lao động**				
	Công lao động	Công	144	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

11. Cây Su su

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Định mức giống**				
-	Giống	Quả	2.500	Quả to, mầm to khỏe mới nhú, đã ra rễ mới	
II	**Định mức vật tư**				

-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	56		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150		
-	Phân chuồng hoai mục	Kg	15.000		
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000	TCCS	
-	Vật liệu làm giàn				
+	Cọc làm giàn	Cọc	2.145	Cọc bằng bê tông cốt thép, gỗ đường kính trên 12 cm; cọc tre đường kính trên 10 cm, dài 2,8-3,0 m	
+	Dây thép (loại 1,5ly) làm giàn	Kg	600	TCCS	
III	**Định mức Công lao động**				
	Công lao động	Công	185	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

12. Cây Bí thơm

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Định mức giống**				
-	Giống	Kg	1	Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
II	**Định mức vật tư**				
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Phân bón lá hữu cơ	Lít	5		
-	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	400		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	78		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
-	Chất điều hòa sinh trưởng	Kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit	
-	Tricoderma	Kg	30	TCCS	
-	Chế phẩm sinh học bảo vệ thực vật	Kg/lít	8		
-	Bẫy Feromom	Chiếc	30		
-	Xử lý phế phụ phẩm	1.000 đ	2.000		
III	**Định mức Công lao động**				
	Công lao động	Công	175	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

13. Cây Dưa hấu

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Định mức giống**				
-	Giống	Gram	400-600	Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
II	**Định mức vật tư**				
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	115	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000		
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000		
-	Phân bón lá	1.000 đ	1.200		
-	Nilon che phủ luống	M^2	8.000		
III	**Định mức Công lao động**				
	Công lao động	Công	157	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

14. Cây Tía tô

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Định mức giống**				
-	Giống	Kg	0,5	Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
II	**Định mức vật tư**				
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	40	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	93		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	71		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	500		
-	Nấm đối kháng	Kg	2,5		
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000		
III	**Định mức Công lao động**				
	Công lao động	Công	120	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

15. Cây Kiệu

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Định mức giống**				
-	Giống	Kg	1.400	Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu	

				chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
II	**Định mức vật tư**				
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	50		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	126		
-	Vôi bột	Kg	500		
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000		
III	**Định mức Công lao động**				
	Công lao động	Công	151	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

16. Cây Hoa địa lan

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Định mức giống**				
-	Cây giống	Khóm giống	3.000	Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
II	**Định mức vật tư**				
-	Chậu	Cái	3.000	Chọn chậu phù hợp với kích cỡ, số nhánh và hình dáng của cây. Đáy chậu có 3-4 lỗ thoát nước, thành chậu có 2 lỗ thoát khí	
-	Giá thể			Phù hợp với cây địa lan	
-	Trụ	Cái	3.000	Chiều cao của trụ từ mặt đất đến chậu cao từ 40-60 cm	
-	Phân NPK (bón gốc)	Kg	50	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Phân bón lá	lít	5		
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000		
III	**Định mức Công lao động**				
	Công lao động	Công/chậu	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

II. Nhóm cây lâu năm (29 cây)

1. Cây vú sữa

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
I	**Định mức giống**							
-	Trồng mới	Cây	270				Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
-	Trồng dặm (5%)	Cây	14					
II	**Định mức vật tư**							
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	240	240	378	510	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Lân nguyên chất (P_20_5)	Kg	210	210	324	400		
-	Kali nguyên chất (K_20)	Kg	240	240	486	650		
-	Phân hữu cơ	Kg	8.000	8.000	8.100	8.100		
-	Vôi bột	Kg	540	540				
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.500	1.500	1.500	2.000		
III	**Định mức công lao động**							
	Công lao động	Công	30	20	30	30	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

2. Cây Mận Tả van chín sớm

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
I	**Định mức giống**							
-	Trồng mới	Cây	500				Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
-	Trồng dặm (5%)	Cây	25					
II	**Định mức vật tư**							
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	92	92	184	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi	
-	Lân nguyên chất (P_20_5)	Kg	66	66	66	132		

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
-	Kali nguyên chất (K_20)	Kg	120	120	120	240	N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg				3.000		
-	Vôi bột	Kg	400	400	400	400		
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.500	1.500	1.500	2.500		
-	Chế phẩm sinh học							
+	Trichodema	Kg				40		
+	Bẫy bả	Chiếc				20		
III	**Định mức công lao động**							
	Công lao động	Công	60	40	40	40	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

3. Cây Mận Tam hoa, đào pháp chín sớm

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
I	**Định mức giống**							
-	Trồng mới	Cây	400				Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
-	Trồng dặm (5%)	Cây	20					
II	**Định mức vật tư**							
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	92	92	184	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Lân nguyên chất (P_20_5)	Kg	66	66	66	132		
-	Kali nguyên chất (K_20)	Kg	120	120	120	240		
-	Phân hữu cơ					3.000		
-	Vôi bột	Kg	400	400	400	400		
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.500	1.500	1.500	2.500		
-	Chế phẩm sinh học							
+	Trichodema	Kg				40		
+	Bẫy bả	Chiếc				20		

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
III	**Định mức công lao động**							
	Công lao động	Công	60	40	40	40	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

4. Cây Mận Tả van, mận hậu

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
I	**Định mức giống**							
-	Trồng mới	Cây	500				Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
-	Trồng dặm (5%)	Cây	25					
II	**Định mức vật tư**							
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	92	92	184	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	66	66	66	132		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	120	120	240		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	3.000	3.000	3.000		
-	Vôi bột	Kg	400	400	400	400		
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.500	1.500	1.500	2.500		
-	Chế phẩm sinh học							
+	Trichodema	Kg				40		
+	Bẫy bả	Chiếc				20		
III	**Định mức công lao động**							
	Công lao động	Công	60	40	40	40	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

5. Cây Lê VH6

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
I	**Định mức giống**							

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
-	Trồng mới	Cây	400				Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
-	Trồng dặm	Cây	20					
II	**Định mức vật tư**							
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	92	92	160	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Lân nguyên chất P_2O_5)	Kg	82	82	82	100		
-	Kali nguyên chất K_2O)	Kg	90	90	90	240		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	3.000	3.000	3.000		
-	Vôi bột	Kg	400	400				
-	Túi bao trái	Túi				50.000		
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.500	1.500	1500	2.000		
III	**Định mức công lao động**							
	Công lao động	Công	60	40	40	40	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

6. Cây Hồng giòn

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
I	**Định mức giống**							
-	Trồng mới	Cây	600				Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
-	Trồng dặm	Cây	30					
II	**Định mức vật tư**							
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	92	125	138	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Lân nguyên chất P_2O_5)	Kg	96	96	138	160		
-	Kali nguyên chất K_2O)	Kg	120	120	150	300		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	3.000	3.000	3.000		

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
-	Vôi bột	Kg	600	600				
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000	1.000	1.000	1.000		
III	**Định mức công lao động**							
	Công lao động	Công	80	30	40	40	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

7. Cây Dứa MD2

STT	Hạng mục đầu tư	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
I	**Định mức giống**							
-	Trồng mới	Cây	50.000				Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
-	Trồng dặm	Cây	1.000					
II	**Định mức vật tư**							
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	550	550			TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Lân nguyên chất P_2O_5)	Kg	256	256				
-	Kali nguyên chất K_2O)	Kg	1.080	1.080				
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5.000					
-	Vôi bột	Kg	1.000					
-	Nilon	kg	160					
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000 đ	3.000	3.000				
-	Thuốc điều hoà sinh trưởng (kích hoa)	Lít		5				
III	**Định mức công lao động**							
	Công lao động	Công	50	58			Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

8. Cây chanh

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
I	**Định mức giống**							
-	Trồng mới	Cây	1.100				Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
-	Trồng dặm	Cây	55					
II	**Định mức vật tư**							
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	10	30	50		TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Lân nguyên chất P_2O_5)	Kg	50	50	50			
-	Kali nguyên chất K_2O)	Kg	8	10	60			
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	600	200	200			
-	Vôi bột	Kg	50	30	50			
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	220	220	220			
III	**Định mức công lao động**							
	Công lao động	Công	60	30	30		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

9. Cây quất ăn quả

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
I	**Định mức giống**							
-	Trồng mới	Cây	2.200				Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
-	Trồng dặm	Cây	110					
II	**Định mức vật tư**							
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	30	50			TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Lân nguyên chất P_2O_5)	Kg	50	30				
-	Kali nguyên chất K_2O)	Kg	30	50				

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	1.000				
-	Vôi bột	Kg	200	100				
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	220	220				
III	**Định mức công lao động**							
	Công lao động	Công	96	35			Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

10. Cây cau

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
I	**Định mức giống**							
-	Trồng mới	Cây	1.540				Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
-	Trồng dặm	Cây	55					
II	**Định mức vật tư**							
-	Phân hữu cơ	Kg	15.400	1.540			TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Phân NPK	Kg	280	280				
III	**Định mức công lao động**							
	Công lao động	Công	60	40			Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

11. Cây khế

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
I	**Định mức giống**							
-	Trồng mới	Cây	500					

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
-	Trồng dặm	Cây	25				Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
II	**Định mức vật tư**							
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80	50	80		TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Lân nguyên chất P_2O_5)	Kg	100	100	100			
-	Kali nguyên chất K_2O)	Kg	60	60	80			
-	Phân hữu cơ	Kg	2.000	1.000	1.000			
-	Vôi bột	Kg	200	60	100			
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000 đ	150	150	150			
III	**Định mức công lao động**							
	Công lao động	Công	50	30	40		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

12. Cây roi

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
I	**Định mức giống**							
-	Trồng mới	Cây	500				Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
-	Trồng dặm	Cây	25					
II	**Định mức vật tư**							
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	60	150	200		TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Lân nguyên chất P_2O_5)	Kg	120	250	500			
-	Kali nguyên chất K_2O)	Kg	30	120	160			
-	Phân hữu cơ	Kg	1.600	1.600	2.000			
-	Vôi bột	Kg	100	100	200			

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000 đ			1.500			
III	**Định mức công lao động**							
	Công lao động	Công	60	13	70		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

13. Cây ổi

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
I	**Định mức giống**							
-	Trồng mới	Cây	1.100				Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
-	Trồng dặm	Cây	55					
II	**Định mức vật tư**							
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	200	152			TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Lân nguyên chất P_2O_5)	Kg	400	100				
-	Kali nguyên chất K_2O)	Kg	240	240				
-	Phân hữu cơ	Kg	3.000	3.000				
-	Vôi bột	Kg	200	150				
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.500	2.000				
III	**Định mức công lao động**							
	Công lao động	Công	60	40			Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

14. Cây Hoa nhất chi mai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức			Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*		
I	**Định mức giống**						
-	Cây giống	Cây	5.000			Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của	

						đơn vị sản xuất công bố	
II	**Định mức vật tư**						
-	Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	3.000	3.000	3.000	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	160	160	160		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	300	300	300		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	160	160	160		
-	Phân vi lượng kích thích sinh trưởng	Kg	2	2	2		
III	**Định mức công lao động**						
	Công lao động	Công	150	160	180	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

15. Cây chè Shan cổ thụ

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
I	**Định mức giống** (*sử dụng giống gieo ươm bằng hạt*)							
-	Trồng mới	Cây	3.300				Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
-	Trồng dặm (5%)	Cây	165					
II	**Định mức vật tư**						TCCS	
-	Phân bón NPK	Kg	990	990	990	990		
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	550	550	550	550		
III	**Định mức công lao động**							
	Công lao động	Công	100	40	40	40	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

16. Cây Dâu tằm

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Định mức giống**				
-	Giống dâu ta	Cây	40.000	Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
-	Giống dâu mới	Cây	30.000		
II	**Định mức vật tư**				
-	**Năm thứ nhất**				
+	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
+	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100		
+	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150		
+	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000		

+	Vôi bột	Kg	1.000		
-	**Năm thứ hai (KTCB)**				
+	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
+	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	130		
+	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180		
+	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500		
III	**Định mức Công lao động**				
	Công lao động	Công	180	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

17. Cây Mạch môn

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
I	**Định mức giống**							
-	Giống (Tách từ cây mẹ)	Hom	62.000				Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
II	**Định mức vật tư**							
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	28	28	28		TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	10	10	10			
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	18	18	18			
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	1.500	1.500			
III	**Định mức công lao động**							
	Công lao động	Công	100	80	150		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

18. Cây Chùa dù

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
I	**Định mức giống**							
-	Giống	Cây	25.000				Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
I	**Định mức giống**							
II	**Định mức vật tư**							
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	2.000	2.000		TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Phân tổng hợp NPK	Kg	560	560	560			
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	1.500	1.500			
III	**Định mức công lao động**							
	Công lao động	Công	100	70	80		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

19. Cây Ngũ gia bì gai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
I	**Định mức giống**							
-	Giống	Cây	10.000				Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
II	**Định mức vật tư**							
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	3.000	3.000		TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Phân tổng hợp NPK	Kg	560	1.200	1.200			
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.500	1.500	1.500			
III	**Định mức công lao động**							
	Công lao động	Công	100	70	100		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

20. Cây Đan sâm

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
I	**Định mức giống**							
-	Cây giống	Cây	112.000				Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu	

							chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
II	**Định mức vật tư**							
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	200	47	47		TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	155	50	50			
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150					
-	Vôi bột	Kg	500					
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000	1.000	1.000			
III	**Định mức công lao động**							
-	Công lao động	Công	100	70	100		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

21. Cây Xạ đen

STT	**Nội dung**	**ĐVT**	**Định mức**				**Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật**	**Ghi chú**
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
I	**Định mức giống**							
-	Trồng mới	Cây	3.000				Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
-	Trồng dặm (10%)	Cây	300					
II	**Định mức vật tư**							
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	28	14	14		TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg		4	4			
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg		9	9			
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000 đ	300	300	300	300		
III	**Định mức công lao động**							
-	Công lao động	Công	100	70	100		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

22. Cây Lan Kim tuyến

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
I	**Định mức giống**							
-	Trồng mới	Cây	300.000				Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
-	Trồng dặm (10%)	Cây	30.000					
II	**Định mức vật tư**							
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	3.000	3.000		TCCS	
III	**Định mức công lao động**							
	Công lao động	Công	150	100	100		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

23. Cây Chè dây

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
I	**Định mức giống**							
-	Giống	Hom giống	6.667				Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
II	**Định mức vật tư**							
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	212	212	212	212	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	78	78	78	78		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	72	72	72	72		
III	**Định mức công lao động**							
-	Công lao động	Công	100	70	100		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

24. Cây Bảy lá một hoa

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
I	**Định mức giống**							
-	Giống	Cây	63.000				Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
II	**Định mức vật tư**							
-	Phân vi sinh chùm quế	Kg	5.000	5.000	5.000		TCCS	
-	Phân NPK	Kg	250	250	250			
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000	1.000	1.000			
III	**Định mức công lao động**							
	Công lao động	Công	130	70	100		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

25. Sâm Ngọc linh

a. Trồng xen dưới tán rừng

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức						Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư*	*Năm thứ năm*	*Năm thứ sáu*		
I	**Định mức giống**									
-	Trồng mới	Cây	8.000-10.000						Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
-	Trồng dặm	Cây	400-500							
II	**Định mức vật tư**									
-	Phân hữu cơ sinh học	Tấn	2	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5		
-	Thuốc Bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg/lít	5	4	4	4	8	4		
III	**Định mức công lao động**									
	Công lao động	Công	100	80	80	80	80	80	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

b. Trồng tập trung

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức						Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư*	*Năm thứ năm*	*Năm thứ sáu*		
I	**Định mức giống**									
-	Trồng mới	Cây	40.000-50.000						Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
-	Trồng dặm	Cây	2.000-2.500							
II	**Định mức vật tư**									
-	Phân hữu cơ sinh học	Tấn	10	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5		
-	Thuốc Bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg/lít	25	20	20	20	40	20		
III	**Định mức công lao động**									
	Công lao động	Công	500	400	400	400	400	400	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

26. Cây Ngưu bàng

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
I	**Định mức giống**							
-	Giống						Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
+	Cây giống	Cây	20.000			+		
+	Hạt giống	Kg	9			+		
II	**Định mức vật tư**							
-	Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	20					
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	30	20	-		TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80		-			
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	70	70	-			

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức				Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*	*Năm thứ tư trở đi*		
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000	1.000	-			
III	**Định mức công lao động**							
-	Công lao động	Công	100	80			Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

27. Cây Độc hoạt

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*		
I	**Định mức giống**					
-	Cây giống	Cây	250.000		Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
II	**Định mức vật tư**					
-	Phân chuồng hoai mục	Tấn	23		TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	64	16		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100			
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	40	40		
	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000	1.000		
III	**Định mức công lao động**					
	Công lao động	Công	100	80	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

28. Cây Gừng dại (Gừng tía)

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức			Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*	*Năm thứ ba*		
I	**Định mức giống**						
-	Cây giống	Kg	1.300			Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
II	**Định mức vật tư**						
-	Phân bón (NPK)	Kg	520	520	520	TCCS	
III	**Định mức công lao động**						
	Công lao động	Công	100	70	100	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

29. Bách bộ

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Năm thứ nhất	*Năm thứ hai*		
I	**Định mức giống**					
-	Cây giống	Cây	12.500		Áp dụng theo TCQG/TCN/ Tiêu chuẩn của đơn vị sản xuất công bố	
II	**Định mức vật tư**					
-	Phân chuồng (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	Tấn	20 (4)	20 (4)	TCCS (đối với phân hữu cơ vi sinh)	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	140	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	125	125		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	80	80		
-	Thuốc bảo vệ thực vật		Thực tế		TCCS	
-	Vôi bột	Kg	150	150		
-	Vật tư rẻ tiền mau hỏng (bao bì, dây tưới, dầm, cuốc, bạt, …)		Thực tế			
III	**Định mức công lao động**					
	Công lao động	Công	136	109	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức kinh tế - kỹ thuật cây trồng lĩnh vực lâm nghiệp

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Cây măng bát độ**				
1	**Cây giống**			- Trường hợp trồng bằng củ giống: củ không bị dập nát, không bị sâu bệnh; củ giống phải tươi, không khô héo hay bị thối, không quá già hoặc quá non; củ giống có tay tre có màu xanh và có 1 hoặc 2 đốt mầm; có trọng lượng từ 0,5kg/củ và chiều dài thân củ từ 18-25cm đo theo đường cong; đường kính củ giống từ 7-10cm, có 3 mắt mầm.	
-	Trồng chính	Cây	500		

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Trồng dặm (10% cây trồng chính)	Cây	50	- Trường hợp trồng bằng cành giống: cây được giâm ươm từ cành chiết và có thời gian nuôi dưỡng trong vườn ươm từ 4 tháng trở lên; cây phải có bầu, có ít nhất 1 thế hệ măng toả lá, bộ lá phát triển, màu xanh tự nhiên, bộ rễ cấp 2 hoàn chỉnh (rễ đã chuyển từ màu trắng sang vàng nhạt hoặc nâu vàng); cây có chiều dài từ 50cm trở lên, đường kính 1cm trở lên; cây không bị sâu bệnh, thân cành lá không dập nát.	
2	**Vật tư**			Theo tiêu chuẩn cơ sở	
2.1	***Năm thứ 1***			Phân bón, thuốc BVTV được phép lưu hành tại Việt Nam. Đối với thuốc BVTV: ưu tiên sử dụng các loại thuốc sinh học.	
-	Phân hữu cơ (phân chuồng	Tấn	7,5÷15		
-	Phân NPK (5-10-	Kg	100÷150		
-	Thuốc BVTV	1.000 đồng	1.000		
2.2	***Năm thứ 2 trở đi (bón 2 lần/năm)***				
-	Phân hữu cơ vi	Tấn	2,5÷5		
-	Phân NPK (5-10-3)	Kg	250÷500		
-	Thuốc BVTV	1.000 đồng	1.000		
3	**Nhân công lao động**	Công		Theo định mức kinh tế kỹ thuật tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 80 /2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

1. Chăn nuôi gà bản địa

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Định mức giống**				
	Con giống 01 ngày tuổi	con		- Con giống có lý lịch rõ ràng, đã công bố tiêu chuẩn cơ sở theo quy định; - Con giống khỏe mạnh, không có dị tật.	
II	**Định mức vật tư**				
1	Thức ăn hỗn hợp				
*	Đối với nuôi gà thương phẩm				
-	Giai đoạn 1- 21 ngày tuổi	Kg/con	0,5	Tỷ lệ protein thô 20 - 21%	
-	Giai đoạn 22 ngày tuổi - xuất chuồng	Kg/con	4,4	Tỷ lệ protein thô 17 - 18%	
*	Đối với nuôi gà sinh sản				
-	Giai đoạn 1 - 56 ngày tuổi	Kg/con	2,3	Tỷ lệ protein thô 20 - 21%	
-	Giai đoạn 57 - 120 ngày tuổi	Kg/con	8,5	Tỷ lệ protein thô 15 - 17%	
2	Vắc xin				
-	Đối với nuôi gà thương phẩm	Liều/con/năm	07	(2) Gum; (2) ND - IB; (1) New; (1) Đậu, (1) Cúm GC	
-	Đối với nuôi gà sinh sản	Liều/con/năm	14	(3) Gum, (1) Đậu, (2) IB, (4) New, (2) ILT, (2) Cúm GC	
3	Hóa chất khử trùng				

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Đối với nuôi gà thương phẩm	Lít/con/năm	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
-	Đối với nuôi gà sinh sản	Lít/con/năm	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
4	Chuồng trại				
-	Đối với nuôi gà thương phẩm	Con/m^2	07		
-	Đối với nuôi gà sinh sản	Con/m^2	06		
III	**Định mức công lao động**				
	Công lao động:				
-	Đối với nuôi gà thương phẩm	Con/công	500	Lao động phổ thông, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
-	Đối với nuôi gà sinh sản	Con/công	300		

2. Chăn nuôi vịt

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Định mức giống**				
	Con giống 01 ngày tuổi	con		- Con giống có lý lịch rõ ràng, đã công bố tiêu chuẩn cơ sở theo quy định; - Con giống khỏe mạnh, không có dị tật.	
II	**Định mức vật tư**				
1	Thức ăn hỗn hợp				
-	Đối với nuôi vịt thương phẩm	Kg/con	9,4	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình	
-	Đối với nuôi vịt sinh sản	Kg/con	30		
2	Vắc xin				

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Đối với nuôi vịt thương phẩm	Liều/con/năm	04	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan (1) Cúm GC	
-	Đối với nuôi vịt sinh sản	Liều/con/năm	11	(3) Viêm gan vịt, (3) Dịch tả vịt, (3) Cúm GC, (2) Tụ huyết trùng	
3	Hóa chất khử trùng				
-	Đối với nuôi vịt thương phẩm	Lít/con/năm	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
-	Đối với nuôi vịt sinh sản	Lít/con/năm	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
4	Chuồng trại				
-	Đối với nuôi vịt thương phẩm	Con/m^2	06		
-	Đối với nuôi vịt sinh sản	Con/m^2	04		
III	**Định mức công lao động**				
	Công lao động:				
-	Đối với nuôi vịt thương phẩm	Con/công	500	Lao động phổ thông, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
-	Đối với nuôi vịt sinh sản	Con/công	300		

3. Chăn nuôi lợn

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Định mức giống**				
1	**Đối với nuôi lợn thương phẩm**				
-	Giống lợn ngoại	Kg/con	≥ 10	- Con giống có lý lịch rõ ràng tại các cơ sở sản xuất theo quy định. Con giống khỏe mạnh, không có dị tật. - Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Giống lợn nội	Kg/con	≥ 07	công bố tiêu chuẩn cơ sở (trường hợp nhập ngoài tỉnh). - Đã được tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin theo lứa tuổi.	
2	**Đối với nuôi lợn sinh sản**				
-	Giống hậu bị (giống ngoại)	Kg/con	≥ 100	- Con giống có lý lịch rõ ràng; ngoại hình cân đối, khỏe mạnh, không có dị tật, các đặc tính sinh sản tốt. - Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Đã được tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin theo lứa tuổi.	
-	Giống hậu bị (giống nội)	Kg/con	≥ 22		
II	**Định mức vật tư**				
1	**Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh**				
-	Đối với nuôi lợn thương phẩm	Kg/con	225	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
-	Đối với nuôi lợn sinh sản				
+	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống ngoại	Kg/con	534	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
+	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống nội	Kg/con	482		
2	**Vắc xin**				
-	Đối với nuôi lợn thương phẩm	Liều/con	05	(1) Dịch tả, (1) LMLM, (1) Tai Xanh, (1) Tụ Huyết trùng, (1) Phó Thương hàn	
-	Đối với nuôi lợn sinh sản	Liều/con	10	(2) Dịch tả, (2) LMLM, (2) Tai Xanh, (2) Tụ Huyết trùng, (2) Phó Thương hàn	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	**Hóa chất khử trùng**				
-	Đối với nuôi lợn thương phẩm	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	
-	Đối với nuôi lợn sinh sản	Lít/con	40		
4	**Chuồng trại**				
4.1	Đối với nuôi lợn thương phẩm	m^2/con	01		
4.2	Đối với nuôi lợn sinh sản	m^2/con			
-	Đối với nuôi sàn:				
+	Nái chửa	m^2/con	2,8		
+	Nái nuôi con	m^2/con	05		
+	Lợn hậu bị đến phối	m^2/con	02		
-	Đối với nuôi nhốt lồng (lợn nái chửa, lợn nái nuôi con)	Lồng/con	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
III	**Định mức lao động**			Lao động phổ thông, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1	Đối với nuôi lợn thương phẩm				
-	Lợn ngoại	Con/công	300		
-	Lợn nội	Con/công	230		
2	Đối với nuôi lợn sinh sản				
-	Lợn ngoại	Con/công			
+	Lợn nái chửa, lợn chờ phối	Con/công	120		
+	Lợn nái nuôi con	Con/công	35		

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
+	Lợn hậu bị	Con/công	150		
-	Lợn nội				
+	Lợn nái chửa, lợn chờ phối	Con/công	45		
+	Lợn nái nuôi con	Con/công	35		
+	Lợn hậu bị	Con/công	100		

4. Chăn nuôi Bò sinh sản

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Định mức giống**				
	Bò cái giống *(giai đoạn 12 tháng tuổi)*				
-	Bò nội	Kg/con	≥ 150	- Con giống có lý lịch rõ ràng; ngoại hình cân đối, khỏe mạnh, không có dị tật, các đặc tính sinh sản tốt. - Giống đã được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Đã được tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin theo lứa tuổi.	
-	Bò ngoại	Kg/con	≥ 170		
-	Bò lai	Kg/con	≥ 160		
II	**Định mức vật tư**				
1	Thức ăn				
-	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chửa	Kg/con	≤ 540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
-	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	30		

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Khoáng liếm	Kg/con/ngày	0,04		
2	**Chuồng trại**				
-	Bò nội, bò lai	m^2/con	05		
-	Bò ngoại	m^2/con	08		
3	Vắc xin	Liều/con/năm	05	(2) Lở mồm long móng, (2) Tụ huyết trùng, (1) viêm da nổi cục	
4	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Lần/con/năm	04	(2) giun, (2) sán	
III	**Định mức công lao động**				
	Công lao động	Con/công	25	Công lao động phổ thông, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

5. Chăn nuôi Trâu sinh sản

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Định mức giống**				
	Trâu cái (giai đoạn 12 tháng tuổi)				
-	Trâu nội, trâu đầm lầy	Kg/con	≥ 120	- Con giống có lý lịch rõ ràng; ngoại hình cân đối, khỏe mạnh, không có dị tật, các đặc tính sinh sản tốt. - Giống đã được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Đã được tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin theo lứa tuổi.	
-	Trâu Murral (trâu sông)	Kg/con	≥ 160		

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
II	**Định mức vật tư**				
1	Thức ăn				
-	Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái chửa	Kg/con	≤ 660	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
-	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	40		
-	Thức ăn bổ sung	Kg/con/ngày	0,1		
2	Chuồng trại	m^2/con	05		
3	Vắc xin	Liều/con/năm	05	(2) Lở mồm long móng, (2) Tụ huyết trùng, (1) viêm da nổi cục	
4	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Lần/con/năm	04	(2) giun, (2) sán	
III	**Định mức công lao động**				
	Công lao động	Con/công	16	Công lao động phổ thông, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

6. Chăn nuôi Trâu, bò vỗ béo

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Định mức giống**				
	Giống	Con	Các giống trâu, bò không sử dụng để sinh sản, không sử dụng để cày kéo ở các lứa tuổi khác nhau cần vỗ béo trước khi giết thịt	Đối tượng bò, trâu đưa vào vỗ béo theo QĐ 294, 295/QĐ-CN-MTCN ngày 23/09/2020 hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo bò, trâu trước giết thịt	
	Định mức vật tư				
1	Thức ăn				
-	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	≤ 270	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	35		
2	Chuồng trại	m^2/con	05		
3	Vắc xin	Liều/con	05	(2) Lở mồm long móng, (2) Tụ huyết trùng. (1) viêm da nổi cục	
4	Thuốc tẩy ngoại KST	Liều/con	01		
5	Thuốc tẩy nội KST	Liều/con	01		
III	**Định mức công lao động**				
	Công lao động	Con/công	50	Công lao động phổ thông, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

7. Chăn nuôi dê

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Định mức giống**				
1	**Đối với nuôi dê thương phẩm**				
	Con giống	Kg/con	≥ 15	- Con giống có lý lịch rõ ràng; ngoại hình cân đối, khỏe mạnh, không có dị tật. - Giống đã được công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc tiến bộ kỹ thuật theo quy định. - Đã được tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin theo lứa tuổi.	
2	**Đối với nuôi dê sinh sản**				
-	Dê cái giống ngoại	Kg/con	23 - 27		
-	Dê cái giống nội	Kg/con	13 - 17		
-	Dê cái lai	Kg/con	18 - 22		
-	Dê đực giống ngoại	Kg/con	30 - 34		

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Dê đực giống lai	Kg/con	28 - 32		
II	**Định mức vật tư**				
1	Thức ăn hỗn hợp				
-	Đối với nuôi dê thương phẩm	Kg/con	45	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
-	Đối với nuôi dê sinh sản (dê đực giống; dê cái từ hậu bị đến đẻ)	Kg/con	115	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
2	Vắc xin				
-	Đối với nuôi dê thương phẩm	Liều/con	04	(1) Tụ huyết trùng, (1) Viêm ruột hoại tử, (1) LMLM, (1) Đậu	
-	Đối với nuôi dê sinh sản	Liều/con	08	(2) Tụ huyết trùng, (2) viêm ruột hoại tử, (2) LMLM, (2) Đậu	
3	Tảng đá liếm (đối với nuôi dê sinh sản)	Kg/con	02		
4	Chuồng trại	m^2/con	1,5		
III	**Định mức công lao động**				
	Công lao động				
-	Đối với nuôi dê thương phẩm	Con/công	50	Lao động phổ thông, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
-	Đối với nuôi dê sinh sản	Con/công	33		

8. Chăn nuôi Hươu sao

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Định mức kỹ thuật**				
	Con giống	con		- Con giống có lý lịch rõ ràng; ngoại hình cân đối, khỏe mạnh, không có dị tật, các đặc tính sinh sản tốt.	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Giống đã được công bố tiêu chuẩn cơ sở.	
1	Hươu đực				
-	Giai đoạn hậu bị:				
	Khối lượng sơ sinh	Kg	≥ 3,8		
	Khối lượng 12 tháng	Kg	≥ 41		
	Khối lượng 24 tháng	Kg	≥ 55		
-	Tuổi bắt đầu phối giống trực tiếp	Tháng	≤ 30		
-	Khối lượng nhung khai thác				
	Khối lượng nhung ló ban đầu	Kg	0,2 - 0,5		
	Khối lượng nhung bắt đầu khai thác từ lần 1	Kg/lần	≥ 0,5		
2	Hươu cái				
-	Giai đoạn hậu bị:				
	Khối lượng sơ sinh	Kg	≥ 3,4		
	Khối lượng 12 tháng	Kg	≥ 33		
	Khối lượng 24 tháng	Kg	≥ 44		
-	Tuổi phối giống lần đầu	Ngày	≤ 398		
-	Tuổi đẻ lứa đầu	Ngày	≤ 620		
-	Khoảng cách 2 lứa đẻ	Ngày	≤ 350		
II	**Định mức vật tư**				
1	Thức ăn				
1.1	Giai đoạn hươu sao < 12 tháng tuổi				
	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	8 - 10		
	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con/ngày	0,2 - 0,3		
	Thức ăn bổ sung (Premix khoáng, Premix Vitamin, muối ăn...)	Kg/con/ngày	0,01 - 0,013		
1.2	Giai đoạn hươu sao từ 12 - 18 tháng tuổi				

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	10 - 20		
	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con/ngày	0,2 - 0,5		
	Thức ăn bổ sung (Premix khoáng, Premix Vitamin, muối ăn...)	Kg/con/ngày	0,02 - 0,03		
1.3	Giai đoạn hươu sao trên 18 tháng tuổi				
	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	15 - 25		
	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con/ngày	0,4 - 0,8		
	Thức ăn bổ sung (Premix khoáng, Premix Vitamin, muối ăn...)	Kg/con/ngày	0,02 - 0,03		
2	Vắc xin	Liều/con/năm	04	Lở mồm long móng, Tụ huyết trùng	
3	Hóa chất khử trùng	Lít/con/năm	10	Dung dịch pha loãng theo quy định	
4	Chuồng trại	m^2	5 - 6		
III	**Định mức công lao động**				
	Công lao động	Con/công	35 - 40	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

9. Chăn nuôi Dúi

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Định mức kỹ thuật**				
1	Con giống ≥ 3 tháng tuổi	Kg/con	≥ 0,5	- Con giống có lý lịch rõ ràng; ngoại hình cân đối, khỏe mạnh, không có dị tật, các đặc tính sinh sản tốt. - Giống đã được công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Cơ sở nuôi phải đảm bảo quy định nuôi động vật rừng thông thường.	
II	**Định mức vật tư**				
1	Thức ăn				

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1.1	Giai đoạn dúi < 3 tháng tuổi				
	Thức ăn thô (thân mía, tre, rau, củ quả…)	g/con/ngày	50 - 100		
	Thức ăn hỗn hợp	g/con/ngày	05 - 10		
	Hạt các loại (ngô, thóc, đậu…)	g/con/ngày	05 - 10		
1.2	Giai đoạn dúi từ 3 - 5 tháng tuổi				
	Thức ăn thô (thân mía, tre, rau, củ quả …)	g/con/ngày	100 - 250		
	Thức ăn hỗn hợp	g/con/ngày	10 - 15		
	Hạt các loại (ngô, thóc, đậu…)	g/con/ngày	05 - 10		
1.3	Giai đoạn trưởng thành (≥ 6 tháng tuổi trở lên)				
	Thức ăn thô (thân mía, tre…)	g/con/ngày	250 - 350		
	Thức ăn hỗn hợp	g/con/ngày	15 - 30		
	Hạt các loại (ngô, thóc, đậu…)	g/con/ngày	15 - 30		
2	Thuốc thú y (thuốc ký sinh trùng…)	Lần/con/năm	02	Theo hướng dẫn của nhà sản xuất	
3	Hóa chất khử trùng	Lít/con/năm	04	Dung dịch pha loãng theo quy định	
4	Chuồng trại				
	Chuồng nuôi dúi thương phẩm: Diện tích (dài x rộng x cao): 2 m x 1 m x 0,7 m	Ô chuồng	15 - 20 con	Xây chuồng thành từng ô có nắp đậy, trong ô chuồng đặt ống cống phi 20, số lượng ống tương đương số dúi nuôi	
	Chuồng nuôi dúi sinh sản: Diện tích (dài x rộng x cao): 0,8 m x 0,5 m x 0,7 m	Ô chuồng	01 con	Xây chuồng thành từng ô có nắp đậy, có nắp đậy bằng lưới kẽm có thể mở ra, đóng lại	
III	**Định mức công lao động**				
	Công lao động	Cặp/công	> 200 cặp	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

10. Chăn nuôi Cầy (Cầy vòi hương, Cầy vòi mốc)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Định mức kỹ thuật**				
1	Con giống ≥ 2 tháng tuổi	Kg/con	0,6 - 1	- Con giống có lý lịch rõ ràng; ngoại hình cân đối, khỏe mạnh, không có dị tật, các đặc tính sinh sản tốt. - Giống đã được công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Cơ sở nuôi phải đảm bảo quy định nuôi động vật rừng thông thường.	
II	**Định mức vật tư**				
1	Thức ăn				
	- Thịt lợn	Kg/con/ngày	0,10	Thức ăn thay thế thịt lợn: Thịt bò loại 1, thịt gà, thỏ, dê, bê, gà con … đảm bảo đủ chất, lượng theo quy định.	
	- Giun đất	Kg/con/ngày	0,10		
	- Quả các loại	Kg/con/ngày	0,5	Chuối, dưa hấu, dưa lê, táo, đu đủ, hồng xiêm… tùy theo mùa	
	- Muối	Kg/con/ngày	0,01		
2	Thuốc thú y	Lần/con/năm	02	Theo hướng dẫn của nhà sản xuất	
3	Hóa chất khử trùng	Lít/con/năm	05	Dung dịch pha loãng theo quy định	
4	Chuồng trại				
	Chiều cao 0,7 - 1 m; rộng 0,8 - 1 m; dài 1,2 m	Lồng	01 con	Lồng nuôi thường được làm kiên cố bao quanh bằng lưới sắt B40 hoặc có thể đan bằng gỗm tre nhưng phải có then cài chắc chắn	
III	**Định mức công lao động**				
	Công lao động	Con/công	18 - 20	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	